

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 VÀ DỰ KIẾN NĂM 2026
Xã Sơn Tịnh

(Kèm theo Báo cáo số 385/BC-UBND ngày 16 /12/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 27/10/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025 (Theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 27/10/2025)	Ước thực hiện năm 2025	U' TH 2025/ TH 2024 (%)	U' TH 2025/ KH 2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U' TH 2025 (%)	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU										
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng (%)	Tỷ đồng						9,50			
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn tăng (%)	(%)						6,00			
3	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tăng	triệu đồng/năm						56,0			
4	Nông nghiệp										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	13.997	14.040	14.381	103%	102%	14.418,8	103%	100%	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	12.410	12.410	12.405	100%	100%	12.404,7	100%	100%	
	+ Ngô	Tấn	1.587	1.953	1.976	125%	101%	2.014,1	103%	102%	
	- Một số cây trồng chủ yếu										
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.969	1.969	1.969	100%	100%	1.969,0	100%	100%	
	Năng suất	Tạ/ha	63,0	63,0	63,0	100%	100%	63,0	100%	100%	
	Sản lượng	Tấn	12.410	12.410	12.405	100%	100%	12.404,7	100%	100%	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	286	355	355	124%	100%	366,2	103%	103%	
	Năng suất	Tạ/ha	55,5	55,0	55,7	100%	101%	55,0	100%	99%	
	Sản lượng	Tấn	1.587	1.953	1.976	125%	101%	2.014,1	103%	102%	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	225	225	225	100%	100%	230,9	103%	103%	
	Năng suất	Tạ/ha	23,1	23,1	23,0	100%	100%	23,0	100%	100%	
	Sản lượng	Tấn	519	519	517	100%	100%	531,1	102%	103%	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	53	53	53	100%	100%	53,0	100%	100%	
	Năng suất	Tạ/ha	18,1	18,2	18,5	102%	102%	18,1	100%	98%	
	Sản lượng	Tấn	96	96	98	102%	102%	95,9	100%	98%	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	336	326	326	97%	100%	287,0	88%	88%	
	Năng suất	Tạ/ha	261,8	262,0	263,4	101%	101%	263,0	100%	100%	
	Sản lượng	Tấn	8.796	8.541	8.588	98%	101%	7.548,1	88%	88%	
	+ Rau: Diện tích	Ha	217	300	300	138%	100%	300,0	100%	100%	
	Năng suất	Tạ/ha	221,0	209,9	210,2	95%	100%	210,0	100%	100%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024 (Theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 27/10/2025)	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2025 (Theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 27/10/2025)	Ước thực hiện năm 2025	U' TH 2025/ TH 2024 (%)	U' TH 2025/ KH 2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U' TH 2025 (%)	
	Sản lượng	Tấn	4.795	6.298	6.311	132%	100%	6.300,0	100%	100%	
	- Đàn gia súc:		20.970	21.035	20.023	95%	95%	19.533,0	93%	98%	
	+ Đàn trâu	Con	410	1.345	160	39%	12%	110,0	8%	69%	
	+ Đàn bò	Con	10.405	10.040	8.750	84%	87%	8.310,0	83%	95%	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	94	95	95	101%	100%	95,0	100%	100%	
	+ Đàn lợn	Con	10.155	9.650	11.113	109%	115%	11.113,0	115%	100%	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.950	3.180	3.623	123%	114%	3.100,0	97%	86%	
5	Lâm nghiệp										
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha		130	132		102%	135,0	104%	102%	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"									
	+ Trồng rừng sản xuất	"		130	132		102%	135,0	104%	102%	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	554,6	552,1	552,1	100%	100%	552,1	100%	100%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"									
	+ Rừng sản xuất	"	554,6	552,1	552,1	100%	100%	552,1	100%	100%	
6	Thủy sản										
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng	Tấn	38,65	27	39	101%	144%	27,0	100%	69%	
7	Thủy lợi										
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	264	256	256	97%	100%	256,0	100%	100%	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	264	256	256	97%	100%	256,0	100%	100%	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG										
I	Giáo dục và đào tạo										
1	Giáo dục mầm non công lập	Học sinh	731	725	725	99%	100%	730,0	101%	101%	
2	Giáo dục phổ thông công lập		4.497	4.520	4.597	102%	102%	4.485,0	99%	98%	
	- Tiểu học	Học sinh	2.674	2.679	2.713	101%	101%	2.650,0	99%	98%	
	- Trung học cơ sở	"	1.823	1.841	1.884	103%	102%	1.835,0	100%	97%	
3	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	(%)	100		100	100%		100,0		100%	
II	Y tế										
1	Dân số trung bình	Người	38.585	36.520	35.950	93%	98%	37.847	104%	105%	
2	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	(%)	92,23		95,87	104%		97		101%	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo										
1	Tổng số hộ	Hộ	9.712	10.329	9.924	102%	96%	10.103	98%	102%	
2	Số hộ nghèo	"	91	84	74			70,0			
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	15	7	17			4,0			

[illegible]